CÔNG TY CỔ PHẦN **CAO SU ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 186 /DRC-TK	*Đà Nẵng, ngày 15 tháng 3 năm 2024*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

   - Mã chứng khoán: DRC

   - Địa chỉ: Lô G, Đường Tạ Quang Bửu, P. Hòa Hiệp Bắc, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng

   - Điện thoại liên hệ.: 0236 3771405 Fax: 0236 3771400

   - E-mail: quynhnga@drc.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng công bố Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày vào ngày 15/3/2024 tại đường dẫn : http://drc.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐƯỢC UQ CÔNG BỐ THÔNG TIN

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Phạm Thị Quỳnh Nga

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

HÀ NỘI, THÁNG 03 NĂM 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Xuân Bắc	Chủ tịch
Ông Lê Hoàng Khánh Nhựt	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên
Ông Hà Phước Lộc	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Hiếu	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hiệu	Thành viên
Ông Trần Đình Quyền	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Lê Hoàng Khánh Nhựt	Tổng Giám đốc
Ông Hà Phước Lộc	Phó Tổng giám đốc
Bà Nguyễn Thị Minh Thu	Phó Tổng giám đốc
Ông Phạm Phong Thịnh	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc,
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

M.S.D.N: 0400101531 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG
Q. LIÊN CHIỂU - TP. ĐÀ NẴNG

Lê Hoàng Khánh Nhựt
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 05 tháng 03 năm 2024

Số: 0703.01-24/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : Quý Cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng (gọi tắt là "Công ty"), *được lập ngày 05 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 45*, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần về Báo cáo tài chính đó tại ngày 01/3/2023.

Ngô Bá Duy	**Nguyễn Vũ Huy**
Phó Tổng giám đốc – Giám đốc kiểm toán	Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2023-034-1	*Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2327-2024-034-1*

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2.291.883.109.458**	**2.457.425.816.063**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1.**	**320.742.090.585**	**155.305.504.390**
1. Tiền	111		62.242.090.585	40.305.504.390
2. Các khoản tương đương tiền	112		258.500.000.000	115.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**134.100.000.000**	**210.000.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.	134.100.000.000	210.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**456.955.018.085**	**257.142.204.794**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	406.305.016.532	247.617.270.398
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	47.133.183.506	2.092.463.953
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	5.507.860.647	8.923.306.738
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7.	(2.026.984.933)	(1.919.443.849)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6.	35.942.333	428.607.554
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.8.**	**1.184.285.293.041**	**1.707.695.276.561**
1. Hàng tồn kho	141		1.234.218.975.302	1.733.470.222.731
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(49.933.682.261)	(25.774.946.170)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**195.800.707.747**	**127.282.830.318**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13.	50.207.614.856	70.305.757.323
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		145.593.092.891	56.977.072.995
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.092.453.922.229**	**960.372.962.356**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**474.846.000**	**698.554.850**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	474.846.000	698.554.850
II. Tài sản cố định	**220**		**938.838.926.911**	**900.540.725.831**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.11.	933.932.576.156	895.582.263.939
- Nguyên giá	*222*		*3.349.764.387.831*	*3.226.908.808.804*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(2.415.831.811.675)*	*(2.331.326.544.865)*
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.10.	3.584.011.112	2.928.520.812
- Nguyên giá	225		*4.834.845.454*	*4.142.518.606*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		*(1.250.834.342)*	*(1.213.997.794)*
3. TSCĐ vô hình	227	V.12.	1.322.339.643	2.029.941.080
- Nguyên giá	*228*		*9.593.841.631*	*9.593.841.631*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(8.271.501.988)*	*(7.563.900.551)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**106.088.793.762**	**11.628.344.170**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9.	106.088.793.762	11.628.344.170
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2.**	**4.677.573.464**	**4.390.106.264**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.069.881.035	6.069.881.035
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.392.307.571)	(1.679.774.771)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**42.373.782.092**	**43.115.231.241**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13.	42.373.782.092	43.115.231.241
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**3.384.337.031.687**	**3.417.798.778.419**

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.532.959.434.804**	**1.508.035.857.468**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.508.140.150.790**	**1.506.929.882.468**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14.	536.559.660.786	471.448.554.730
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15.	112.122.638.345	114.867.829.306
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16.	28.085.697.419	23.401.855.236
4. Phải trả người lao động	314		129.439.721.787	160.751.331.118
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17.	20.324.774.552	8.689.710.039
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18.	-	177.169.090
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19.	61.408.913.062	4.233.473.418
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21.	564.904.028.734	686.306.027.922
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20.	929.650.729	2.110.926.199
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		54.365.065.376	34.943.005.410
II. Nợ dài hạn	**330**		**24.819.284.014**	**1.105.975.000**
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.19.	-	420.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21.	24.819.284.014	685.975.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.851.377.596.883**	**1.909.762.920.951**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22.**	**1.851.026.644.483**	**1.909.092.920.951**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.187.926.050.000	1.187.926.050.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*1.187.926.050.000*	*1.187.926.050.000*
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		443.379.355.627	381.942.420.176
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		20.750.746.677	20.750.746.677
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		198.970.492.179	318.473.704.098
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*12.032.361.921*	*11.289.026.842*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*186.938.130.258*	*307.184.677.256*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**350.952.400**	**670.000.000**
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		350.952.400	670.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**3.384.337.031.687**	**3.417.798.778.419**

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Lệ Thu	Trần Thị Mỹ Lệ	Lê Hoàng Khánh Nhựt

Mẫu B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1.**	**4.657.643.187.359**	**5.139.167.142.537**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	162.468.666.417	240.579.419.618
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**4.495.174.520.942**	**4.898.587.722.919**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	3.846.521.057.561	4.087.848.994.369
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**648.653.463.381**	**810.738.728.550**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	55.173.602.640	62.020.157.084
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	57.184.539.532	92.250.339.919
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*21.101.389.030*	*18.773.589.085*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.	267.776.629.376	318.162.074.032
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	71.901.263.344	77.030.507.250
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**306.964.633.769**	**385.315.964.433**
11. Thu nhập khác	31	VI.6.	301.545.298	1.403.365.065
12. Chi phí khác	32	VI.7.	199.021.286	258.694.051
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**102.524.012**	**1.144.671.014**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**307.067.157.781**	**386.460.635.447**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10.	60.732.725.023	79.275.958.191
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**246.334.432.758**	**307.184.677.256**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	2.074	2.323

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Lệ Thu	Trần Thị Mỹ Lệ	Lê Hoàng Khánh Nhựt

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
-	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		4.425.899.427.018	4.777.470.439.265
-	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3.307.791.636.247)	(4.538.541.686.313)
-	Tiền chi trả cho người lao động	03		(335.114.067.493)	(329.036.471.573)
-	Tiền lãi vay đã trả	04		(22.109.936.875)	(17.982.718.258)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(56.834.760.153)	(68.225.061.237)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		66.587.344.702	344.868.638.395
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(185.472.924.924)	(140.174.550.327)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***585.163.446.028***	***28.378.589.952***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(223.619.045.897)	(13.203.284.571)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.290.086.760
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(267.100.000.000)	(740.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		343.000.000.000	850.000.000.000
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21.391.695.167	22.686.937.871
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(126.327.350.730)***	***120.773.740.060***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ đi vay	33		3.280.275.715.235	4.066.207.359.386
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.362.417.061.460)	(3.946.407.452.168)
3.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.662.365.476)	(1.337.921.364)
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(213.826.582.980)	(201.947.425.270)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(297.630.294.681)***	***(83.485.439.416)***

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**161.205.800.617**	**65.666.890.596**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**155.305.504.390**	**89.621.165.826**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4.230.785.578	17.447.968
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**V.01**	**320.742.090.585**	**155.305.504.390**

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Lệ Thu	Trần Thị Mỹ Lệ	Lê Hoàng Khánh Nhựt

Mẫu số B 09 – DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Cao su Đà Nẵng theo Quyết định số 3241/QĐ-BCN ngày 10/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000850 (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101531) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 31/12/2005. Công ty có 14 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 số 0400101531 ngày 04/11/2020 thì vốn điều lệ của Công ty là **1.187.926.050.000 VND** *(Một nghìn một trăm tám mươi bảy tỷ, chín trăm hai mươi sáu triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng)*.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là DRC.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất săm lốp ô tô, xe máy, xe đạp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là:

- Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su;
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế. Chi tiết: Khám chữa bệnh y tế ban đầu cho cán bộ công nhân viên công ty;
- Buôn bán chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư; thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra cơ, lý của nguyên vật liệu trong ngành công nghiệp cao su. Kiểm tra cơ, lý các sản phẩm làm từ cao su. Kiểm tra độ bền của lốp ô tô, xe máy./.

Trụ sở chính của Công ty: Lô G, đường Tạ Quang Bửu, phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong khoảng thời gian không quá 12 tháng.

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Số lượng cán bộ nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 1.753 cán bộ nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 1.748 cán bộ nhân viên).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong năm bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập Báo cáo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

8.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	**Thời gian khấu hao <năm>**
Nhà cửa vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc, thiết bị	03 – 20
Phương tiện vận tải	06 – 20
Thiết bị dụng cụ quản lý	03

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm Quyền sử dụng đất, Chương trình phần mềm và Bản quyền, bằng sáng chế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, ...

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 05 năm.

8.3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản cố định	**Thời gian khấu hao <năm>**
Phương tiện vận tải	06 – 10

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư Dự án nâng công suất nhà máy lốp xe tải Radial và chi phí mua sắm tài sản cố định, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, khoản trả trước tiền thuê đất và các chi phí chờ phân bổ khác.

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 12 tháng đến 36 tháng.

Chi phí sửa chữa lớn thể hiện các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật đất đai năm 2003 mà Công ty đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất được quy định trong từng hợp đồng thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, phụ tùng đã xuất dùng, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 2 năm.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chiết khấu thương mại, trích trước chi phí hoa hồng môi giới và các khoản chi phí trích trước khác, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh. Chi phí lãi vay được trích trước căn cứ vào các Hợp đồng vay và các khế ước vay từng lần.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng của Công ty là Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa.

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa trên doanh thu bán hàng hóa. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền bình quân của tất cả

các hậu quả có thể xảy ra với các xác xuất tương ứng. Tăng, giảm số dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm săm lốp; doanh thu dịch vụ cho thuê mặt bằng và doanh thu khác.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán, chênh lệch tỷ giá...

20. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác

Các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền	***62.242.090.585***	***40.305.504.390***
Tiền mặt	409.666.007	228.698.452
Tiền gửi ngân hàng	61.832.424.578	40.076.805.938
Các khoản tương đương tiền (*)	***258.500.000.000***	***115.000.000.000***
Cộng	**320.742.090.585**	**155.305.504.390**

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn.

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	134.100.000.000	134.100.000.000	210.000.000.000	210.000.000.000
Cộng	**134.100.000.000**	**134.100.000.000**	**210.000.000.000**	**210.000.000.000**

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 4 tháng đến 6 tháng tại các ngân hàng với lãi suất từ 2,4%/năm đến 4,4%/năm.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị ghi sổ**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam	6.069.881.035	(1.392.307.571)	4.677.573.464	6.069.881.035	(1.679.774.771)	4.390.106.264
Cộng	**6.069.881.035**	**(1.392.307.571)**	**4.677.573.464**	**6.069.881.035**	**(1.679.774.771)**	**4.390.106.264**

Khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có giá trị giao dịch trên thị trường hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá lại giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam hiện đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục giải thể doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Khách hàng trong nước	102.939.468.603	(2.026.984.933)	71.434.349.928	(1.919.443.849)
Khách hàng nước ngoài	303.365.547.929	-	176.182.920.470	-
Cộng	**406.305.016.532**	**(2.026.984.933)**	**247.617.270.398**	**(1.919.443.849)**

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Nhà cung cấp trong nước	28.611.961.353	586.547.953
Nhà cung cấp nước ngoài	18.521.222.153	1.505.916.000
Cộng	**47.133.183.506**	**2.092.463.953**

5. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	***5.507.860.647***	-	***8.923.306.738***	-
Tạm ứng	247.000.000	-	50.000.000	-
Cầm cố, ký cược, ký quỹ	42.200.000	-	5.000.000	-
Phải thu khác	5.052.297.567	-	8.868.306.738	-
Lãi dự thu tiền gửi	*1.215.003.013*	-	*6.604.054.796*	-
Ứng trước tiền góp vốn (*)	*2.110.805.620*	-	*2.110.805.620*	-
Các đối tượng khác	*1.726.488.934*	-	*153.446.322*	-
Dư nợ phải trả khác	166.363.080	-	-	-
b) Dài hạn	***474.846.000***	-	***698.554.850***	-
Cầm cố, ký cược, ký quỹ	474.846.000	-	698.554.850	-
Cộng	**5.982.706.647**	-	**9.621.861.588**	-

(*) Là số tiền Công ty đã ứng trước cho Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam để góp vốn. Tuy nhiên, thủ tục tăng vốn điều lệ chưa thực hiện được. Năm 2020, Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam đã lập hồ sơ công bố giải thể và đến nay vẫn tiếp tục liên hệ các cơ quan chức năng để hoàn chỉnh và bổ sung đăng ký giải thể doanh nghiệp. Dựa vào giá trị tài sản hiện tại của Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam, Công ty đã đánh giá và tin tưởng sẽ thu hồi được đầy đủ công nợ này.

c) Phải thu khác là các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Hàng tồn kho thiếu do kiểm kê	35.942.333	428.607.554
Cộng	**35.942.333**	**428.607.554**

7. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu của khách hàng				
Công ty Cổ phần Điện tử điện máy và Kinh doanh dịch vụ tổng hợp Nam Định	454.116.251	-	514.116.251	-
Công ty Cổ phần Sông Đà	100.000.000	-	100.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Như Đang	436.643.379	-	436.643.379	-
Chi Nhánh Công ty TNHH Nam Tiến tại Đà Nẵng	494.680.021	-	544.680.021	-
Công ty TNHH TM DV Hoàng Trinh NT	140.417.082	-	145.900.261	43.770.078
Công ty Cổ phần Chiến Thắng	-	-	739.580.050	517.706.035
Công ty Cổ phần Vận tải xây dựng và Thi công hạ tầng Donacoop	1.337.094.000	935.965.800	-	-
Cộng	**2.962.950.733**	**935.965.800**	**2.480.919.962**	**561.476.113**

8. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	14.147.247.657	-	13.419.503.810	-
Nguyên liệu, vật liệu	378.816.535.581	(125.871.129)	668.722.481.191	(8.464.175.961)
Công cụ, dụng cụ	156.791.186	-	54.256.182	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	83.503.370.256	-	67.954.568.957	-
Thành phẩm	747.226.501.844	(49.807.811.132)	864.048.044.683	(17.310.770.209)
Hàng hoá	6.685.564.807	-	7.030.468.552	-
Hàng gửi đi bán	3.682.963.971	-	112.240.899.356	-
Cộng	**1.234.218.975.302**	**(49.933.682.261)**	**1.733.470.222.731**	**(25.774.946.170)**

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Tại ngày 31/12/2023, giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, chậm tiêu thụ là 144.416.862.026 VND (tại ngày 31/12/2022 là 42.522.217.780 VND).

Tại ngày 31/12/2023, hàng tồn kho với giá trị là 873,6 tỷ VND đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng (ngày 31/12/2022 là 350 tỷ VND).

9. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Mua sắm tài sản cố định	20.672.550.667	7.519.151.440
Dự án nâng cấp công suất nhà máy lốp xe tải Radial	85.416.243.095	4.109.192.730
Cộng	**106.088.793.762**	**11.628.344.170**

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2023	**4.142.518.606**	**4.142.518.606**
Thuê tài chính trong năm	2.370.081.818	**2.370.081.818**
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.677.754.970)	**(1.677.754.970)**
Số dư ngày 31/12/2023	**4.834.845.454**	**4.834.845.454**
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư ngày 01/01/2023	**1.213.997.794**	**1.213.997.794**
Khấu hao trong năm	922.318.335	**922.318.335**
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(885.481.787)	**(885.481.787)**
Số dư ngày 31/12/2023	**1.250.834.342**	**1.250.834.342**
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2023	**2.928.520.812**	**2.928.520.812**
Tại ngày 31/12/2023	**3.584.011.112**	**3.584.011.112**

Theo hợp đồng số 219.23.000016HĐCTTC ngày 12/1/2023 với Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust, Công ty được quyền mua lại xe ô tô BMW X3 khi kết thúc nghĩa vụ Hợp đồng.

Theo hợp đồng số 74.21.14/CTTC ngày 15/11/2021 với Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Công ty được quyền mua lại xe ô tô 5 chỗ BMW khi kết thúc nghĩa vụ Hợp đồng.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

11. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2023	**872.471.141.924**	**2.318.468.820.742**	**35.729.053.787**	**239.792.351**	**3.226.908.808.804**
Mua trong năm	-	118.762.330.070	1.683.237.970	-	**120.445.568.040**
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.442.559.520	-	-	-	**2.442.559.520**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(32.548.533)	**(32.548.533)**
Số dư ngày 31/12/2023	**874.913.701.444**	**2.437.231.150.812**	**37.412.291.757**	**207.243.818**	**3.349.764.387.831**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư ngày 01/01/2023	**366.823.907.132**	**1.932.254.920.955**	**32.007.924.427**	**239.792.351**	**2.331.326.544.865**
Khấu hao trong năm	34.082.433.476	48.661.430.292	908.469.788	-	**83.652.333.556**
Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	885.481.787	-	**885.481.787**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(32.548.533)	**(32.548.533)**
Số dư ngày 31/12/2023	**400.906.340.608**	**1.980.916.351.247**	**33.801.876.002**	**207.243.818**	**2.415.831.811.675**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2023	**505.647.234.792**	**386.213.899.787**	**3.721.129.360**	**-**	**895.582.263.939**
Tại ngày 31/12/2023	**474.007.360.836**	**456.314.799.565**	**3.610.415.755**	**-**	**933.932.576.156**

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 330.571.389.237 VND (Tại ngày 31/12/2022 là 365.865.372.344 VND).

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.837.368.644.295 VND (Tại ngày 31/12/2022 là 1.821.230.372.168 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2023	**791.638.560**	**8.802.203.071**	**9.593.841.631**
Số dư ngày 31/12/2023	**791.638.560**	**8.802.203.071**	**9.593.841.631**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư ngày 01/01/2023	-	**7.563.900.551**	**7.563.900.551**
Khấu hao trong năm	-	707.601.437	**707.601.437**
Số dư ngày 31/12/2023	-	**8.271.501.988**	**8.271.501.988**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023	**791.638.560**	**1.238.302.520**	**2.029.941.080**
Tại ngày 31/12/2023	**791.638.560**	**530.701.083**	**1.322.339.643**

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 3.219.879.946 VND (Tại ngày 31/12/2022 là 3.219.879.946 VND)

13. Chi phí trả trước

		31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a)	***Ngắn hạn***	***50.207.614.856***	***70.305.757.323***
	Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	15.504.452.558	53.411.844.191
	Chi phí làm bảng quảng cáo tại Brazil	747.843.722	3.395.263.517
	Chi phí bảo hiểm hỏa hoạn, rủi ro và bảo hiểm sản phẩm chờ phân bổ	2.902.041.411	2.437.513.372
	Chi phí sửa chữa, cải tạo chờ phân bổ	30.685.521.333	10.843.081.843
	Chi phí trả trước khác	367.755.832	218.054.400
b)	***Dài hạn***	***42.373.782.092***	***43.115.231.241***
	Tiền thuê đất xây dựng Nhà máy sản xuất lốp Radial (i)	5.295.020.433	5.518.753.690
	Tiền thuê đất xây dựng Xí nghiệp săm lốp xe đạp, xe máy (ii)	4.787.976.031	4.996.148.901
	Tiền thuê đất mở rộng mặt bằng Công ty	1.643.567.809	1.715.027.278
	Tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Liên Chiểu (iii)	26.343.445.588	27.492.977.759
	Chi phí phụ tùng chờ phân bổ	4.303.772.231	3.392.323.613
	Cộng	**92.581.396.948**	**113.420.988.564**

(i) Là chi phí thuê đất trả tiền một lần tại lô M, đường số 4A, khu công nghiệp Liên Chiểu với thời gian thuê là 38 năm (từ ngày 01/08/2009 đến ngày 01/08/2047) để xây dựng Nhà máy sản xuất lốp Radial.

(ii) Là chi phí thuê đất trả tiền một lần tại đường số 7, khu công nghiệp Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng với thời gian thuê từ ngày 14/05/2010 đến ngày 12/12/2046 để xây dựng Xí nghiệp săm lốp xe đạp, xe máy.

(iii) Là chi phí thuê đất trả tiền một lần tại lô M2, đường số 6, khu công nghiệp Liên Chiểu với thời gian thuê từ ngày 21/06/2016 đến ngày 12/12/2046 để làm kho thành phẩm và văn phòng.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

14. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Nhà cung cấp trong nước	439.122.022.985	439.122.022.985	365.975.885.428	365.975.885.428
Nhà cung cấp nước ngoài	97.437.637.801	97.437.637.801	105.472.669.302	105.472.669.302
Cộng	**536.559.660.786**	**536.559.660.786**	**471.448.554.730**	**471.448.554.730**

*b) **Phải trả người bán là các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

15. Người mua trả tiền trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Khách hàng trong nước	3.543.742.464	8.726.594.680
Khách hàng nước ngoài	108.578.895.881	106.141.234.626
Cộng	**112.122.638.345**	**114.867.829.306**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2023
Phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	785.877.313	-	785.877.313
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	102.656.030.864	102.656.030.864	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	4.894.654.923	4.894.654.923	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.401.855.236	60.732.725.023	56.834.760.153	27.299.820.106
Thuế thu nhập cá nhân	-	6.226.464.090	6.226.464.090	-
Thuế tài nguyên	-	19.724.870	19.724.870	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	5.125.470	5.125.470	-
Các loại thuế khác	-	1.953.643.937	1.953.643.937	-
Cộng	**23.401.855.236**	**177.274.246.490**	**172.590.404.307**	**28.085.697.419**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

17. Chi phí phải trả

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn		
Trích trước chiết khấu thương mại	9.275.195.673	5.268.119.260
Trích trước giảm giá hàng bán	-	121.841.773
Trích trước hoa hồng môi giới	8.258.889.177	462.689.321
Trích trước chi phí khác	2.790.689.702	2.837.059.685
Cộng	**20.324.774.552**	**8.689.710.039**

18. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê mặt bằng nhận trước	-	177.169.090
Cộng	**-**	**177.169.090**

19. Phải trả khác

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	***61.408.913.062***	***4.233.473.418***
Tài sản thừa chờ xử lý	38.143.682	460.217.386
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	830.418.227	1.614.506.554
Các khoản phải trả, phải nộp khác	60.540.351.153	2.158.749.478
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	*59.401.984.450*	*5.575.930*
Chi phí lãi vay phải trả	*241.276.252*	*1.249.824.097*
Quỹ an sinh xã hội	*176.934.609*	*63.634.609*
Các khoản phải trả, phải nộp khác	*720.155.842*	*839.714.842*
b) Dài hạn	*-*	***420.000.000***
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	420.000.000
Cộng	**61.408.913.062**	**4.653.473.418**

c) ***Phải trả khác là các bên liên quan:*** *Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

20. Dự phòng phải trả

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	929.650.729	2.110.926.199
Cộng	**929.650.729**	**2.110.926.199**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

21. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	**564.904.028.734**	**564.904.028.734**	**3.256.124.406.221**	**3.377.526.405.409**	**686.306.027.922**	**686.306.027.922**
a1) Vay ngắn hạn	***558.635.044.587***	***558.635.044.587***	***3.249.124.830.355***	***3.375.864.039.933***	***685.374.254.165***	***685.374.254.165***
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (1)	88.596.145.463	88.596.145.463	342.610.968.159	402.730.537.489	148.715.714.793	148.715.714.793
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân (2)	51.261.034.919	51.261.034.919	544.180.285.521	718.306.514.848	225.387.264.246	225.387.264.246
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn (3)	24.684.065.474	24.684.065.474	117.744.212.061	93.060.146.587	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (4)	394.093.798.731	394.093.798.731	2.244.589.364.614	2.161.766.841.009	311.271.275.126	311.271.275.126

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a2) Nợ dài hạn đến hạn trả	***6.268.984.147***	***6.268.984.147***	***6.999.575.866***	***1.662.365.476***	***931.773.757***	***931.773.757***
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (4)	4.804.000.000	4.804.000.000	4.804.000.000	-	-	-
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust – Chi nhánh Đà Nẵng (5)	797.009.147	797.009.147	1.527.600.866	730.591.719	-	-
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	-	-	-	203.073.757	203.073.757	203.073.757
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (6)	667.975.000	667.975.000	667.975.000	728.700.000	728.700.000	728.700.000
b) Dài hạn	**24.819.284.014**	**24.819.284.014**	**31.150.884.880**	**7.017.575.866**	**685.975.000**	**685.975.000**
b1) Vay dài hạn	***24.022.274.880***	***24.022.274.880***	***28.826.274.880***	***4.822.000.000***	***18.000.000***	***18.000.000***
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (4)	24.022.274.880	24.022.274.880	28.826.274.880	4.822.000.000	18.000.000	18.000.000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b2) Nợ thuê tài chính dài hạn	***797.009.134***	***797.009.134***	***2.324.610.000***	***2.195.575.866***	***667.975.000***	***667.975.000***
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust – Chi nhánh Đà Nẵng (5)	797.009.134	797.009.134	2.324.610.000	1.527.600.866	-	-
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (6)	-	-	-	667.975.000	667.975.000	667.975.000
Tổng cộng	**589.723.312.748**	**589.723.312.748**	**3.287.275.291.101**	**3.384.543.981.275**	**686.992.002.922**	**686.992.002.922**

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm 2023			Năm 2022		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trên 1 năm đến 5 năm	1.662.365.476	134.352.485	1.528.012.991	1.337.921.364	102.491.216	1.235.430.148

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(1) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) theo thỏa thuận chung về tiện ích số VNM 151375 ngày 21/7/2015 với tổng hạn mức tiện ích là 5.000.000 USD với mục đích mua nguyên vật liệu, thanh toán phí vận chuyển, chi phí điện nước, thanh toán thuế nhập khẩu và/hoặc thanh toán các nghĩa vụ dưới Thư tín dụng do Ngân hàng phát hành, thời hạn vay tối đa không quá 120 ngày, theo Bản sửa đổi gần nhất số 03 VNM 166790 ngày 22/2/2023 thì tổng hạn mức tiện ích thay đổi là 20.000.000 USD.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/336759/HĐTD ngày 15/9/2023, tổng hạn mức cho vay là 500.000.000.000 VNĐ gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023-HĐCVHM/NHCT486-DRC ngày 10/3/2023, tổng hạn mức cho vay là 280.000.000.000 VNĐ gồm cả Việt Nam đồng và Đô La Mỹ, thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 10/3/2023 đến hết ngày 10/3/2024, thời hạn vay từng khoản theo giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng, lãi suất theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh bao gồm nguyên vật liệu, thành phẩm thuộc quyền sở hữu Công ty chi tiết theo hợp đồng thế chấp số 0607001 ngày 3/1/2006 và thế chấp toàn bộ máy móc thiết bị , nhà thép tiền chế, tài sản gắn liền với đất, các tài sản khác theo Hợp đồng thế chấp số 01/2013/HĐTC-AFD ngày 14/1/2013, Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2010/RADIAL/HĐTC-02 ngày 8/10/2010, Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2016/HĐTC-DRC-KCN ngày 7/4/2016 và các Hợp đồng thế chấp sửa đổi, bổ sung ký giữa Công ty và ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo các hợp đồng:

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 152/2022/NH/VCB-KHDN ngày 30/12/2022 với hạn mức cho vay là 600.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không vượt quá ngày 28/1/2024; thời hạn cho vay tối đa của mỗi khoản nợ là 6 tháng kể từ ngày giải ngân của từng giấy nhận nợ, lãi suất vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay của Ngân hàng theo từng thời kỳ. Mục đích sử dụng khoản vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định

Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 153/2022/NH/VCB-KHDN ngày 30/12/2022 với số tiền cho vay tối đa là 500.000.000.000 đồng nhưng không quá 60% tổng giá trị đầu tư các hạng mục mà Ngân hàng tài trợ, thời hạn cho vay tối đa là 83 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên, Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân cố định 6,2%/năm, 3 năm tiếp theo là lãi suất theo lãi suất tiết kiệm cá nhân VNĐ kỳ hạn 12 tháng cộng thêm 2%/năm, các năm còn lại là lãi suất theo lãi suất tiết kiệm cá nhân VNĐ kỳ hạn 12 tháng cộng thêm 2,2%/năm. Mục đích vay để thanh toán chi phí cho giai đoạn thực hiện dự án "Đầu tư mở rộng nhà máy sản xuất lốp xe tải Radial nâng công suất lên 1 triệu lốp/năm", chi tiết: thanh toán lương, phụ cấp cho bộ phận Quản lý dự án.

(5) Khoản thuê tài chính với Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust theo hợp đồng số 219.23.000016HĐCTTC ngày 12/1/2023 về thuê xe ô tô BMW X3 mới 100%. Thời hạn thuê 36 tháng, lãi suất thuê cố định 9,4%/năm trong thời gian 3 tháng kể từ ngày nhận nợ sau đó lãi suất thuê sẽ là lãi suất tiền gửi cá nhân VNĐ kỳ hạn 12 tháng cộng với biên độ và được điều chỉnh 3 tháng/lần.

(6) Khoản thuê tài chính với công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng số 74.21.14/CTTC ngày 15/11/2021 về thuê xe ô tô 5 chỗ BMW. Thời hạn thuê là 36 tháng kể từ thời điểm nhận nợ đầu tiên, 6 tháng đầu, lãi suất cho thuê được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng dành cho cá nhân hình thức trả lãi sau do VCB CN TP HCM công bố tại thời điểm đó cộng (+) biên độ 1,5%/năm. Thời gian còn lại (+) biên độ 2%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

22. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2022	**1.187.926.050.000**	**241.476.941.788**	**1.429.402.991.788**
Lãi trong năm trước	-	307.184.677.256	307.184.677.256
Chia cổ tức	-	(142.551.126.000)	(142.551.126.000)
Phân phối lợi nhuận vào các quỹ	-	(87.636.788.946)	(87.636.788.946)
Số dư ngày 31/12/2022	**1.187.926.050.000**	**318.473.704.098**	**1.506.399.754.098**
Lãi trong năm nay	-	246.334.432.758	246.334.432.758
Chia cổ tức năm 2022 (*)	-	(213.826.689.000)	(213.826.689.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2023 (*)	-	(59.396.302.500)	(59.396.302.500)
Phân phối lợi nhuận vào các quỹ (*)	-	(92.614.653.177)	(92.614.653.177)
Số dư ngày 31/12/2023	**1.187.926.050.000**	**198.970.492.179**	**1.386.896.542.179**

(*) Trong năm, Công ty thực hiện chia cổ tức và phân phối lợi nhuận vào các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/4/2023 và thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2023 theo Nghị quyết HĐQT số 27/NQ-DRC-HĐQT ngày 05/12/2023.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	599.993.580.000	599.993.580.000
Các cổ đông khác	587.932.470.000	587.932.470.000
Cộng	**1.187.926.050.000**	**1.187.926.050.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	1.187.926.050.000	1.187.926.050.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	1.187.926.050.000	1.187.926.050.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**273.222.991.500**	**142.551.126.000**

d) Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	118.792.605	118.792.605
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	118.792.605	118.792.605
Cổ phiếu phổ thông	*118.792.605*	*118.792.605*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	118.792.605	118.792.605
Cổ phiếu phổ thông	*118.792.605*	*118.792.605*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

e) Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2023	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2023
Quỹ đầu tư phát triển	381.942.420.176	61.436.935.451	-	443.379.355.627
Quỹ khác thuộc vốn CSH	20.750.746.677	-	-	20.750.746.677
Cộng	**402.693.166.853**	**61.436.935.451**	**-**	**464.130.102.304**

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại Điều lệ Công ty.

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng:

- Hợp đồng thuê đất số 08/2007 với Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng tại khu công nghiệp Liên Chiểu, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng. Thời hạn thuê đất là 39 năm, kể từ ngày 01/01/2006 đến ngày 01/01/2045 với mục đích xây dựng Nhà máy sản xuất săm lốp ô tô và các sản phẩm cao su. Theo hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
- Hợp đồng thuê đất số 07/2009/HĐ-TLĐ/SDN ngày 01/08/2009 và Phụ lục Hợp đồng số 03/2010/PLHĐ-TLĐ/SDN ngày 25/6/2010 với Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng; thuê 14.340 m2 đất tại Lô M, đường số 4A, KCN Liên Chiểu, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng. Thời hạn thuê 38 năm kể từ 01/8/2009 đến 01/8/2047 với mục đích xây dựng Nhà máy sản xuất lốp ô tô Radial . Công ty đã trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.
- Hợp đồng thuê đất số 02/2010/HĐ-TLĐ-SDN ngày 14/5/2010 và Phụ lục Hợp đồng số 02/2014/PLHĐ-TLĐ-SDN ngày 01/7/2014 với Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn Đà Nẵng; thuê 50.379,4 m2 đất tại đường số 7, KCN Liên Chiểu, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng. Thời hạn thuê đất kể từ 14/5/2010 đến 12/12/2046 với mục đích xây dựng Xí nghiệp săm lốp xe đạp, xe máy. Công ty đã trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.
- Hợp đồng thuê đất số 03/2013/HĐ-TLĐ/SDN ngày 01/01/2013 với Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn Đà Nẵng và Hợp đồng chuyển nhượng quyền thuê lại đất 0310/2022/HĐCNQTĐ ngày 15/10/2012 với Công ty TNHH Điện hơi Công nghiệp Tín Thành thì Công ty thuê 4.000 m2 thuộc khu đất của Dự án Nhà máy sản xuất Hơi sạch - Công ty TNHH Điện hơi Công nghiệp Tín Thành tại Lô G, đường số 3, KCN Liên Chiểu, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng; Thời hạn thuê đất từ 01/11/2012 đến 12/12/2046. Công ty đã trả tiền thuê đất 1 lần cho cả thời gian thuê.
- Hợp đồng thuê lại đất số 03/2016/DRC-HABAC ngày 21/6/2016 với Công ty TNHH Hà Bắc thì Công ty thuê 47.295,4 m2 tại Lô M2, đường số 6, KCN Liên Chiểu, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng; Thời hạn thuê từ 21/6/2016 đến 12/12/2046. Công ty đã trả tiền thuê đất 1 lần cho cả thời gian thuê.

b) Tài sản nhận giữ hộ

	Số lượng	Chủng loại	Chất lượng	Giá trị (VND)
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	10 chiếc	Khuôn sản xuất lốp	Tốt	395.863.720

c) Ngoại tệ các loại	31/12/2023	01/01/2023
Dollar Mỹ (USD)	1.583.385,76	213.738,84
Euro (EUR)	257,39	278,10
Singapore Dollar (SGD)	235,05	235,05

d) Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2023	01/01/2023
Nợ khó đòi đã xử lý	2.319.611.656	2.319.374.288

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán săm lốp xe đạp	292.914.224.052	286.947.614.884
Doanh thu bán săm lốp xe máy	364.490.843.838	373.000.911.478
Doanh thu bán săm lốp, yếm ô tô	3.990.364.416.262	4.466.740.792.921
Doanh thu bán cao su kỹ thuật	6.234.329.271	6.950.022.870
Doanh thu bán vật tư, phế phẩm	2.710.746.739	4.025.358.150
Doanh thu khác	928.627.197	1.502.442.234
Cộng	**4.657.643.187.359**	**5.139.167.142.537**

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chiết khấu thương mại	161.169.524.863	230.324.274.263
Giảm giá hàng bán	-	1.302.840.935
Hàng bán bị trả lại	1.299.141.554	8.952.304.420
Cộng	**162.468.666.417**	**240.579.419.618**

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn bán săm lốp xe đạp	230.206.077.848	232.195.632.456
Giá vốn bán săm lốp xe máy	302.620.682.275	305.715.812.263
Giá vốn bán săm lốp, yếm ô tô	3.309.519.848.658	3.545.676.509.561
Giá vốn bán cao su kỹ thuật	3.329.223.686	3.120.936.948
Giá vốn bán vật tư, phế phẩm	492.770.052	827.280.357
Giá vốn khác	352.455.042	312.822.784
Cộng	**3.846.521.057.561**	**4.087.848.994.369**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	16.002.643.384	22.708.877.599
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	37.594.854.237	39.311.279.485
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	1.576.105.019	-
Cộng	**55.173.602.640**	**62.020.157.084**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Chi phí tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí lãi vay	21.101.389.030	18.773.589.085
Chiết khấu thanh toán	19.953.652.716	42.599.314.218
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	16.416.964.986	31.128.326.067
Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	(287.467.200)	(250.889.451)
Cộng	**57.184.539.532**	**92.250.339.919**

6. Thu nhập khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	1.290.086.760
Thu nhập khác từ bồi thường thiệt hại do mưa lũ năm 2022	221.119.099	-
Thu nhập khác	80.426.199	113.278.305
Cộng	**301.545.298**	**1.403.365.065**

7. Chi phí khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí khác	199.021.286	258.694.051
Cộng	**199.021.286**	**258.694.051**

8. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

		Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
a)	***Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm***	***267.776.629.376***	***318.162.074.032***
	Chi phí nhân viên bán hàng	24.921.166.619	27.762.837.984
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.209.727.238	818.210.724
	Chi phí khấu hao TSCĐ	2.252.300.270	2.152.696.406
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	123.809.044.378	271.143.179.128
	Chi phí bằng tiền khác	107.992.690.023	18.721.886.658
	Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng bảo hành sản phẩm	4.591.700.848	(2.436.736.868)
b)	***Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm***	***71.901.263.344***	***77.030.507.250***
	Chi phí nhân viên quản lý	46.879.185.274	47.689.772.937
	Chi phí nguyên vật liệu quản lý	2.358.418.253	6.808.800.389
	Chi phí khấu hao TSCĐ	1.993.774.159	1.606.030.755
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.411.657.426	16.512.400.115
	Chi phí bằng tiền khác	6.150.687.148	4.064.044.980
	Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	107.541.084	349.458.074

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.870.804.143.001	3.750.936.414.118
Chi phí nhân công	366.710.185.877	411.535.543.634
Chi phí khấu hao tài sản cố định	85.282.253.328	81.668.132.759
Chi phí dịch vụ mua ngoài	493.122.044.940	403.489.923.718
Chi phí bằng tiền khác	132.801.934.538	157.500.761.562
Cộng	**3.948.720.561.684**	**4.805.130.775.791**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường		
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	307.067.157.781	386.460.635.447
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.207.047.840	831.543.115
Các khoản điều chỉnh khác (nếu có)	(15.587.671.451)	9.087.612.395
Lỗ được chuyển và bù trừ lãi lỗ các hoạt động	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	292.686.534.170	396.379.790.957
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường năm hiện hành	58.537.306.834	79.275.958.191
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	2.195.418.189	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	60.732.725.023	79.275.958.191

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	246.334.432.758	307.184.677.256
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(31.177.717.726)
Các khoản điều chỉnh giảm (*)	-	*(31.177.717.726)*
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, khen thưởng Ban điều hành	-	*(31.177.717.726)*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	246.334.432.758	276.006.959.530
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	118.792.605	118.792.605
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	2.074	2.323

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/4/2023 của Công ty. Công ty chưa có dự tính trích quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính 31/12/2023. Do đó, lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa loại trừ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

(**) Do trên Báo cáo tài chính năm 2022 Công ty chưa trích quỹ khen thưởng phúc lợi nhưng số liệu trích quỹ được công bố chính thức tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên khác với số đã công bố trên Báo cáo tài chính năm 2022 nên Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi. Cụ thể như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm 2022		
	Số trước điều chỉnh	**Số điều chỉnh**	**Số sau điều chỉnh**
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	307.184.677.256	-	307.184.677.256
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(31.177.717.726)	(31.177.717.726)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(31.177.717.726)	(31.177.717.726)
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, khen thưởng Ban điều hành	-	*(31.177.717.726)*	*(31.177.717.726)*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	307.184.677.256	-	276.006.959.530
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	118.792.605	-	118.792.605
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.586	-	2.323

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm 2023	**Năm 2022**
	VND	**VND**
Lãi chênh lệch tỷ giá của các khoản vay	13.464.978.473	-

2. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2023	**Năm 2022**
	VND	**VND**
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	3.280.275.715.235	4.066.207.359.386
Cộng	**3.280.275.715.235**	**4.066.207.359.386**

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2023	**Năm 2022**
	VND	**VND**
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	3.364.079.426.936	3.947.745.373.532
Cộng	**3.364.079.426.936**	**3.947.745.373.532**

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a) Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ sở hữu 50,51% vốn chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Công nghiệp cao su miền Nam	Chung công ty mẹ
Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Thiết kế công nghiệp hóa chất	Công ty liên kết của công ty mẹ
Ông Trần Đình Quyền	Thành viên Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tín Thành	Ông Trần Đình Quyền là người đại diện theo pháp luật

b) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Công nghiệp cao su miền Nam	-	1.787.720.000
Công ty Cổ phần Thiết kế công nghiệp hóa chất	1.515.750.000	3.454.595.455
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tín Thành	115.229.650.842	144.011.100.294

c) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam	2.110.805.620	2.110.805.620
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tín Thành	7.643.160	2.261.492.156

d) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	5.514.972.128	5.523.998.000
Thù lao và thưởng của các thành viên Hội đồng quản trị	773.000.000	773.000.000
Thu nhập và thù lao của các thành viên Ban Kiểm soát	982.398.000	967.044.000
Cộng	**7.270.370.128**	**7.264.042.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chi tiết từng thành viên như sau:		**31/12/2023 VND**	**01/01/2023 VND**
Họ tên	**Chức danh**		
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt		***5.514.972.128***	***5.523.998.000***
Ông Lê Hoàng Khánh Nhựt	Tổng Giám đốc	1.415.252.400	1.356.353.000
Ông Hà Phước Lộc	Phó Tổng giám đốc	1.102.495.400	1.145.941.000
Bà Nguyễn Thị Minh Thu	Phó Tổng giám đốc	1.099.980.000	1.109.178.000
Ông Phạm Phong Thịnh	Phó Tổng giám đốc	945.307.000	970.884.000
Bà Trần Thị Mỹ Lệ	Kế toán trưởng	951.937.328	941.642.000
Thù lao và thưởng các thành viên Hội đồng quản trị		***773.000.000***	***773.000.000***
Ông Nguyễn Xuân Bắc	Chủ tịch	125.000.000	125.000.000
Ông Lê Hoàng Khánh Nhựt	Thành viên	108.000.000	108.000.000
Ông Hà Phước Lộc	Thành viên	108.000.000	108.000.000
Ông Nguyễn Huy Hiếu	Thành viên	108.000.000	108.000.000
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên	108.000.000	108.000.000
Ông Nguyễn Văn Hiệu	Thành viên	108.000.000	108.000.000
Ông Trần Đình Quyền	Thành viên	108.000.000	108.000.000
Thu nhập và thù lao của các thành viên Ban Kiểm soát		***982.398.000***	***967.044.000***
Ông Chu Quang Tuấn	Trưởng BKS	560.467.000	569.647.000
Bà Trương Thị Hồng Hoa	Thành viên	358.931.000	334.397.000
Bà Nguyễn Thị Vân Hoa	Thành viên	63.000.000	63.000.000
Cộng		**7.270.370.128**	**7.264.042.000**

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.21. trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	**31/12/2023 VND**	**01/01/2023 VND**
Các khoản vay	589.723.312.748	686.992.002.922
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	320.742.090.585	155.305.504.390
Nợ thuần	268.981.222.163	531.686.498.532
Vốn chủ sở hữu	1.851.377.596.883	1.909.762.920.951
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	15%	28%

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.1

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	320.742.090.585	155.305.504.390
Phải thu khách hàng và phải thu khác	410.260.738.246	255.319.688.137
Các khoản đầu tư tài chính	138.777.573.464	214.390.106.264
Cộng	**869.780.402.295**	**625.015.298.791**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	589.723.312.748	686.992.002.922
Phải trả người bán và phải trả khác	597.968.573.848	476.102.028.148
Chi phí phải trả	20.324.774.552	8.689.710.039
Cộng	**1.208.016.661.148**	**1.171.783.741.109**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tài sản		
Tiền		
Dollar Mỹ (USD)	*38.122.071.729*	*4.997.189.731*
Euro (EUR)	*6.793.012*	*6.873.669*
Singapore Dollar (SGD)	*4.249.864*	*4.055.642*
Phải thu của khách hàng (USD)	303.365.547.929	176.182.920.470
Công nợ		
Phải trả người bán (USD)	97.437.637.801	105.472.669.302
Vay và nợ thuê tài chính (USD)	268.203.161.928	311.271.275.125

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	597.968.573.848	-	**597.968.573.848**
Chi phí phải trả	20.324.774.552	-	**20.324.774.552**
Các khoản vay	564.904.028.734	24.819.284.014	**589.723.312.748**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

01/01/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	475.682.028.148	420.000.000	**476.102.028.148**
Chi phí phải trả	8.689.710.039	-	**8.689.710.039**
Các khoản vay	686.306.027.922	685.975.000	**686.992.002.922**

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng giám đốc đã đánh giá rủi ro thanh khoản, và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	320.742.090.585	-	**320.742.090.585**
Phải thu khách hàng và phải thu khác	409.785.892.246	474.846.000	**410.260.738.246**
Các khoản đầu tư tài chính	134.100.000.000	-	**134.100.000.000**

01/01/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	155.305.504.390	-	**155.305.504.390**
Phải thu khách hàng và phải thu khác	254.621.133.287	698.554.850	**255.319.688.137**
Các khoản đầu tư tài chính	210.000.000.000	-	**210.000.000.000**

4. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập Báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các loại săm lốp, doanh thu các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng tài sản.

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Nội địa	1.463.189.248.990	1.839.255.717.919
Xuất khẩu	3.031.985.271.952	3.059.332.005.000
Cộng	**4.495.174.520.942**	**4.898.587.722.919**

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu của khách hàng		
Nội địa	102.939.468.603	71.434.349.928
Xuất khẩu	303.365.547.929	176.182.920.470
Cộng	**406.305.016.532**	**247.617.270.398**

5. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC.

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Lệ Thu	Trần Thị Mỹ Lệ	Lê Hoàng Khánh Nhựt